

Số: 107/TTr-NHCS

Sơn Hà, ngày 14 tháng 10 năm 2026

TỜ TRÌNH
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà.

Căn cứ Thông báo số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH;

Căn cứ Công văn số 4938/NHCS-KHNV ngày 23/5/2025 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc điều hành chỉ tiêu kế hoạch một số chương trình tín dụng ;

Căn cứ Quyết định số 1810/QĐ-NHCS về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 ngày 01/10/2026 của Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh Quảng Ngãi;

Phòng giao dịch NHCSXH Sơn Hà đề nghị UBND xã Sơn Hà xem xét và Thông báo về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 cho các thôn (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*). Nhằm tạo điều kiện cho các thôn thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch tín dụng được giao, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các chương trình cho vay khác trên địa bàn xã./.

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- VP UBND xã;
- PGD NHCSXH Sơn Hà;
- Lưu VT.


Lê Thanh Tùng

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số *27*/TTr-NHCS ngày *14* /10/2026 của Giám đốc PGD NHCSXH Sơn Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên thôn	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+) GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG			
		Cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn		Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	
		Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh
01	Nước Bung	0,0	282,0	-177,0	1.368,0
02	Hàng Gòn	86,0	1.153,5	-33,0	1.626,5
03	Gò Dếp	-4,0	854,5	-140,0	1.854,0
04	Di Lang	0,0	190,0	-106,0	168,0
05	Làng Bô	-6,0	550,0	-55,0	841,0
06	Cà Đáo	-94,0	1.330,0	-315,0	1.119,0
07	Làng Dầu	0,0	330,0	-53,0	1.346,0
08	Nước Nĩa	-14,0	2.503,0	-104,0	186,0
09	Nước Rạc	90,0	502,0	130,0	1.039,0
10	Làng Mùng	226,9	5.671,0	542,0	3.503,0
11	Tà Lương	38,0	4.386,1	227,0	2.131,5
12	Nước Bao	135,7	1.930,2	-8,6	766,4
13	Nước Tang	89,0	1.357,0	-10,0	387,0
14	Tà Pa	21,0	5.084,0	-57,0	2.399,5
15	Gò Răng	-18,0	3.135,0	-1,0	2.155,5
16	Nước Tầm	-9,0	2.679,6	-106,0	407,0
17	Làng Vồ	-10,0	3.068,0	250,0	1.555,0
18	Bờ Reo	-25,0	3.344,1	22,0	887,0
TỔNG CỘNG		-506,6	38.350,0	5,4	23.739,4